

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2023/DS-PT
Ngày 20 - 6 - 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán:

Ông Tống Văn Viên

Ông Lê Thành Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Cẩm Nang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện Càng Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn H: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/10/2020, có mặt)

- **Bị đơn:**

1. Ông Lê Ngọc B (tên gọi khác Bửu S), sinh năm 1945 (vắng mặt);

2. Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1**: Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2020, có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn:

1. Bà **Trần Thị N1**, sinh 1945; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà **Trần Thị N1**: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1970; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

2. Ông **Lê Văn T2**, sinh 1975; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Văn T2**: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1970; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020, có mặt).

3. Ông **Lê Thanh N2**, sinh 1977; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Thanh N2**: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1970; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt)

4. Bà **Lê Thị Á**, sinh 1980 địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà **Lê Thị Á**: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1970; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

5. Ông **Lê Ngọc Đ**, sinh 1982; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Ngọc Đ**: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1970; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020, có mặt).

6. Ông **Lê Văn C**, sinh 1967; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Văn C**: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1970; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

7. Bà **Nguyễn Thị Hồng H1**, sinh 1983; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng H1: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

8. Ông Lê Văn T, sinh 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

9. Bà Lê Thị Hồng T3, sinh 1984; địa chỉ ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng T4: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

10. Bà Lê Thị N3, sinh 1966; địa chỉ ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị N3: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

11. Bà Lê Thanh H2, sinh 1969; địa chỉ ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thanh H2: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020, có mặt).

12. Bà Hồ Thị T5, sinh 1974; địa chỉ ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị T5: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020, có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:

1. Ông Lê Thanh L, sinh 1976; địa chỉ Chung cư L, đường L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Thanh L: Anh Lê Hoàng N, sinh năm 1989; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020, có mặt).

2. Bà Lê Thị Hồng H3, sinh 1979; địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Hồng H3: Anh Lê Hoàng N, sinh năm 1989; địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/02/2020, có mặt).

3. Ông **Lê Thanh T6**, sinh 1981; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Thanh T6**: Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020, có mặt).*

4. Ông **Lê Thanh T7**, sinh 1986; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Thanh T7**: Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020, có mặt).*

5. Bà **Lê Ngọc H4**, sinh 1988; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà **Lê Ngọc H4**: Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020, có mặt).*

6. Anh **Lê Hoàng N** sinh 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (có mặt).

7. Anh **Lê Hoàng T8**, sinh 1991; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của anh **Lê Hoàng T8**: Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020, có mặt).*

8. Ông **Lê Thanh Đ1**, sinh 1977; địa chỉ **số C, Đường S, khóm A, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh** (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Thanh Đ1**: Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1989; địa chỉ **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020, có mặt).*

21. Ủy ban nhân dân huyện C; địa chỉ **khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

*Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông **Nguyễn Văn N4**, chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.*

*Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C: Ông **Nguyễn Hữu K**, Trưởng phòng **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C** (có đơn xin vắng mặt).*

- *Người kháng cáo: Ông **Lê Văn H** là nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:*

Năm 1996, ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 583A, diện tích 720m², tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nguồn gốc đất này là của bà nội đã cho cha ông tên Lê Ngọc A, ông A sử dụng trước năm 1975 trồng dừa, sau đó thì cho lại ông.

Sau khi được cho đất, ông cất nhà ở và trồng tre, chuối. Sử dụng đất được khoảng 02 năm thì ly hôn với vợ nên ông đã dỡ nhà đi thành phố làm thuê, đất để lại cho mẹ ruột trông coi. Đến năm 2006, cha ông là ông A mất thì ông Lâm Ngọc B1 là chú ruột cùng vợ bà Nguyễn Thị Thu c và sử dụng phần đất phía ngoài giáp kênh diện tích đất 302m² trong thửa đất 583A, ông B1 rút cầu không cho ông đi trên trên phần này để vào phần đất bên trong. Từ khi ông B1 chiếm đất có trồng thêm một hàng dừa hiện có một số cây cho trái, một số cây chưa cho trái.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B1 và bà T1 trả lại cho ông diện tích đất 302m² thuộc một phần của thửa đất số 583A, tờ bản đồ số 03, loại đất cây ăn quả, tọa lạc ấp T, xã T. Yêu cầu ông B1, bà T1 di dời các cây dừa trên đất đã trồng, yêu cầu ông B1 và bà T1 bồi thường huê lợi từ 10/2006 đến tháng 10/2014 là 7.680.000 đồng.

Quá trình tố tụng ông Lê Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H trình bày:

Giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của ông Lê Văn H. Riêng đối với yêu cầu của ông H đòi ông B1 và bà T1 bồi thường huê lợi cho từ 10/2006 đến tháng 10/2014 là 7.680.000 đồng, ông xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Anh Lê Hoàng N là người đại theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Ngọc B và bà Lâm Thị T1 trình bày:*

Anh là con ruột của ông Lê Ngọc B và bà Lâm Thị T1. Nguồn gốc phần đất tranh chấp với ông H là của ông bà nội (cụ D và cụ N5, đã chết) cho gia đình anh sử dụng từ trước năm 1975. Do ông B là con út trong gia đình và ông thấy ông A (là anh ruột) con đông lại bị tật nguyên nên ông B đã xẻ xuôi dây đất cho ông A một bên, ông B sử dụng một bên, vị trí đất cho ông A là phần phía trong (đất hiện nay ông H đang sử dụng), riêng phần đất phía ngoài giáp kênh và lộ ấp T (phần đất tranh chấp 302m²) thì vẫn là của ông B, nên ông B đã trồng cây và hưởng hoa lợi hàng năm.

Năm 1979, gia đình anh có xin phép địa phương lên liếp trồng dừa, chuối và hưởng huê lợi từ đó cho đến nay. Do gia đình anh có nhiều phần đất liền kề, nên khi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất không kiểm tra, nên không biết đủ hay thiếu. Do ông H sử dụng phần đất mà trước đây cha anh đã cho ông A, nên ông H

đã kê khai luôn phần đất giáp ranh mà gia đình anh đang sử dụng nên được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 583A, diện tích 720m².

Khoảng năm 2008 do tài sản trên đất bị chặt phá, gia đình anh có yêu cầu địa phương giải quyết nhưng không được nên mới rút cầu không cho mọi người đi, từ đó mà ông H đi khởi kiện cho đến nay. Ông H cho rằng cây trồng trên đất tranh chấp của ông H là không đúng, ông H chỉ trồng cây và cất nhà trên phần diện tích đất không tranh chấp của thửa 583A. Nay anh đại diện cho ông B và bà T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H thửa đất 583A, diện tích 702m², tờ bản đồ số 3, loại đất cây ăn quả, tọa lạc **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh**; yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 302m² cùng tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của gia đình anh.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn do ông Lê Văn T làm đại diện trình bày:*

Thông nhất như lời trình bày của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà T1 trả cho ông Lê Văn H diện tích đất 302m² thuộc một phần của thửa số 583A, tờ bản đồ số 03, tọa lạc **ấp T, xã T**. Yêu cầu ông B, bà T1 di dời các cây dừa đã trồng trên đất tranh chấp.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn do anh Lê Hoàng N làm người đại diện trình bày:*

Thông nhất như lời trình bày của bị đơn, không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông H. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 583A, tờ bản đồ số 3, loại đất cây ăn quả, tọa lạc **ấp T, xã T** do ông Lê Văn H đại diện hộ đứng tên; yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp cùng tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của gia đình ông B.

** Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện C:*

Đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ D và cụ N5. Năm 1983 cụ N5 còn sống nhưng ông Lê Văn A1 đăng ký kê khai là do nhận tặng cho từ cụ N5. Năm 1996 ông Lê Văn H đăng ký kê khai thửa 583A là do ông A1 tặng cho, ông H đăng ký quyền sử dụng đất nên được Hội đồng đăng ký xã xét cấp. Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H dựa trên đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đã được Hội đồng đăng ký xã xét cấp, việc thông báo công khai kết quả được cấp giấy chứng nhận có thực hiện nhưng biên bản lưu trữ không còn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện Càng Long đã xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn H** về việc buộc ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** cùng thành viên trong hộ giao trả diện tích đất 302m² thuộc một phần của thửa đất 583A, tờ bản đồ số 03, tọa lạc **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** cùng tài sản gắn liền trên đất.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn H** về việc yêu cầu hộ ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** bồi thường thiệt hại giá trị huê lợi trên đất số tiền 7.680.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1**. Công nhận phần đất diện tích 302m² thuộc một phần thửa đất số 583A, tờ bản đồ số 03, tọa lạc **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** cùng tài sản gắn liền với đất cho hộ ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** được quyền quản lý, sử dụng (ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên kích thước, tứ cận của phần đất ông **B** và bà **T1** được quyền sử dụng).

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bị đơn đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 583A, diện tích 720m², tờ bản đồ số 03, tọa lạc **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 583A, diện tích 720m², tờ bản đồ số 03, tọa lạc **ấp T, xã T, huyện C** để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Lê Văn H** và hộ ông **Lê Ngọc B**, bà **Lâm Thị T1** đối với diện tích đất mà ông **H** và hộ ông **B**, bà **T1** được sử dụng.

- Công nhận sự tự nguyện của ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** hoàn trả giá trị các bụi lá dừa nước cho ông **Lê Văn H** với số tiền 36.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền thỏa thuận tự nguyện thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/11/2022 ông **Lê Văn H** kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Qua phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên cho rằng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp diện tích đất 302m², thuộc một phần của thửa đất 583A, tọa lạc **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn ông **Lê Ngọc B**, bà **Lâm Thị T1** là có căn cứ. Tuy nhiên, đất

tranh chấp hiện nay Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn H, nên đã xâm phạm đến quyền lợi của gia đình bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy mà kiến nghị điều chỉnh là không đảm bảo tính khả thi, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của ông Lê Văn H, tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Lê Văn H, công nhận diện tích đất 302m², thuộc một phần của thửa đất 583A, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C cho gia đình bị đơn được quyền sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lê Văn H còn trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3] Ông Lê Văn H tranh chấp với ông Lê Ngọc B diện tích đất 302m², thuộc một phần của thửa đất 583A (có diện tích chung 720m²), tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông H cho rằng phần đất tranh chấp này do ông nội (cụ D) cho cha ông là ông Lê Văn A1, sau đó ông A1 cho lại ông, ông trực tiếp sử dụng và đăng ký quyền nên được cấp quyền sử dụng năm 1996. Ông Lê Ngọc B thì khai đất là của cha mẹ (cụ D và cụ N5) đã cho ông sử dụng từ trước năm 1975, do ông là con út trong gia đình và ông thấy ông A1 là anh ruột con đông lại bị tật nguyền nên ông đã xẻ xuôi dây đất cho ông A1 một bên, ông sử dụng một bên, vị trí đất cho ông A1 là phần phía trong (đất hiện nay ông H đang sử dụng), riêng phần đất phía ngoài giáp kênh và lộ ấp T (phần đất tranh chấp 302m²) thì vẫn là của ông, nên ông đã trồng cây và hưởng hoa lợi hàng năm. Trong quá trình xây dựng hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh thu thập lời khai của người làm chứng, kết quả thể hiện như sau:

[4] Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1947 nguyên công tác chính quyền ấp T, tập đoàn T9 khai: Ông B là con út sống chung gia đình cha mẹ, phần đất tranh chấp trước đây là đất ruộng ông B lên liếp bị địa phương ngăn cản, vì chủ trương lúc đó không cho phép dân có đất ruộng lên đất vườn, ông B có cam kết nếu sau này địa phương yêu cầu ban xuống thì ông đồng ý ban xuống, ông B là người trồng cây sau khi lên vườn, cây trái do bà T1 vợ ông Bửu b (bút lục 235).

[5] Ông Võ Văn C1, sinh năm 1942 là người sống gần đất tranh chấp có lời khai: Ông từng là Trưởng ban nhân dân ấp từ năm 1976 đến năm 1990 hay năm 1991, sự việc ông B là con út ở chung với cha, mẹ nên đã đào mương lên vườn, trồng cây bị ông ngăn cản, ông B cam kết nếu chính quyền cho lên liếp và trồng cây như ông H5 đã khai trên, đồng thời ông còn trình bày rõ ràng hơn là ông H chỉ

sử dụng đất từ mí nương giáp phần đất tranh chấp trở ra chứ ông H không có sử dụng đất tranh chấp (bút lục 237, 238).

[6] Ông Lê Văn K1 có vợ là bà con thân tộc với nguyên đơn và bị đơn trình bày: Ông cưới vợ và đến ở gần đất tranh chấp từ năm 1987 tới nay nên ông biết đất tranh chấp do gia đình ông B sử dụng, gia đình ông H không sử dụng, ông nghe cha, mẹ vợ ông nói là ông B lên liếp trồng dừa (bút lục 239).

[7] Theo lời khai ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1957 bà con thân tộc với cả ông H và ông B (ông G là con người thứ 5, ông H con người thứ 8, ông B là con út). Ông xác định rằng đất tranh chấp ông ngoại ông cho ông B và ông Bửu đưong lập vườn trồng cây, còn ông B đứng ra chia cho đất ông A1 (cha ông H) một dây đất tính từ mí nương tranh chấp trở ra, việc sử dụng đất đôi bên ổn định, nhưng sau này cây bên đất ông B bị phá hoại nên ông B rút cầu không cho ông H đi, từ đó có xảy ra xô xát đánh nhau, gây thương tích tranh chấp cho tới nay (bút lục 241, 242).

[8] Ngoài ra, còn có nhiều người khác có lời khai như: Ông Nguyễn Văn G1, ông Lê Văn K2, bà Nguyễn Thị H6, ông Lê Văn M, bà Lê Thị Thu H7 là bà con trong thân tộc thuộc bà con chú bác, cô cậu với nguyên đơn và bị đơn cũng có lời khai xác định nguồn gốc đất, quá trình canh tác sử dụng như 04 nhân chứng đã khai ở phần trên. Trong quá trình giải quyết ông B nhiều lần khai tình tiết sự kiện phù hợp với các lời khai của những người làm chứng như viện dẫn trên. Ông H nói đất tranh chấp này ông sử dụng từ trước năm 1975 tới nay nhưng hồ sơ vụ án không thể hiện chứng cứ nào có giá trị chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng không nêu được chứng cứ nào mới. Như vậy, ông B đã chứng minh rõ ràng đất tranh chấp có nguồn gốc của cha ông, ông là con út sống chung với cha nên ông đã đào nương, lập vườn trồng cây sử dụng cho tới nay.

[9] Với nội dung vụ án và các chứng cứ đã nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, công nhận đất cho ông B cùng gia đình được quyền sử dụng là có căn cứ. Tuy nhiên, thửa đất số 583A, diện tích 720m², tờ bản đồ số 03, loại đất cây ăn quả, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, ngày 12/10/1996 Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn H. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp đất cho hộ ông H đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông B, nên cần phải xem xét hủy bỏ theo quy định tại Điều 32a của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) và Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn H theo thẩm quyền mà chỉ kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là gây khó khăn cho công tác thi hành án, Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nội dung này để đảm bảo tính khả thi của bản án.

[10] Vụ án được thụ lý sơ thẩm ngày 22/10/2008, nên về án phí phải áp dụng Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để buộc ông H phải chịu án phí có giá ngạch 300.000 đồng là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nội dung này.

[11] Từ những nội dung nhận định trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện huyện Càng Long về thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định các biệt của cơ quan, tổ chức và về án phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đòi ông Lê Ngọc B, bà Lâm Thị T1 cùng thành viên trong hộ gia đình giao trả diện tích đất 302m², thuộc một phần của thửa đất 583A, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng tài sản gắn liền trên đất.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đòi ông Lê Ngọc B bồi thường thiệt hại giá trị huê lợi trên đất số tiền 7.680.000 đồng.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn H ngày 12/10/1996 đối với thửa đất số 583A, diện tích 720m², tờ bản đồ số 03, loại đất cây ăn quả, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận đất diện tích 302m² thuộc một phần thửa đất số 583A, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Lê Ngọc B và bà Lâm Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng. Vị trí đất cụ thể như sau:

- **H**: giáp kinh có số đo là 29,6 mét;
- Hướng Tây: giáp phần A có số đo là 29 mét;
- Hướng Nam: giáp thửa 581 có số đo là 9,7 mét;
- Hướng Bắc: giáp thửa 554 có số đo là 11 mét.

(Phần đất hộ ông **Lê Ngọc B**, bà **Lâm Thị T1** được quyền sử dụng theo Công văn số 128/CNHCL ngày 25/6/2018 của **Văn phòng Đ2 Chi nhánh huyện C** được đính kèm theo Bản án này).

Hộ ông **Lê Văn H** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất còn lại trong thửa đất 583A, sau khi trừ phần đất đã được công nhận cho hộ ông **Lê Ngọc B** 302m².

- Công nhận sự tự nguyện của ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** hoàn trả giá trị các bụi lá dừa nước cho ông **Lê Văn H** với số tiền 36.000 đồng.

4. Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin:

Buộc ông **Lê Văn H** phải chịu 4.919.000 đồng. Số tiền này ông **H** đã nộp và chi xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông **Lê Văn H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 50.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 50.000 đồng ông **Lê Văn H** theo biên lai thu tiền số No 003335 ngày 22/10/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

- Hoàn trả cho ông **Lê Văn H** 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long: Biên lai thu tiền số AA/2012/0007887 ngày 26/11/2014, Biên lai thu tiền số AA/2012/0009786 ngày 06/5/2015, Biên lai thu tiền số AA/2015/0017314 ngày 28/5/2018.

- Ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả ông **Lê Ngọc B** và bà **Lâm Thị T1** 453.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0006506 ngày 06/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Lê Văn H** không phải chịu. Hoàn trả cho ông **Lê Văn H** số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013645 ngày 21/11/20022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

7. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Lực

